

Mẫu CBTT/SGDHCM - 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
VICASA - VNSTEEL**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 150./CV-VCS

V/v: Công bố Báo cáo Tài chính
Quý 03 năm 2024.

Biên Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2024

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

- Tên công ty: **Công Ty Cổ Phần Thép VICASA – VNSTEEL**
- Mã chứng khoán: **VCA**
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại: 0251 3836148 Fax: 0251 3836505
- Người thực hiện công bố thông tin: (Bà) Trương Thị Kim Anh
Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL
Điện thoại (di động): 0903.850192
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý 03 năm 2024 của Công ty Cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL được lập ngày 09 tháng 10 năm 2024 bao gồm: Bảng cân đối Kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo Tài chính.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/10/2024 tại đường dẫn: <https://www.vicasasteel.com>
- Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TCKT Công ty;
- Lưu Văn thư Công ty.

Người được ủy quyền CBTT



Trương Thị Kim Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 01 – DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(Đơn vị tính : Việt Nam Đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245.377.828.225 ✓	244.345.089.965 ✓
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	6.220.596.976	18.369.443.481
1. Tiền	111		6.220.596.976	18.369.443.481
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
III. Các khoản phải thu	130		79.292.168.074 ✓	55.223.076.790 ✓
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	76.757.472.029	54.106.027.951
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.14	2.185.941.736	925.164.047
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	348.754.309	191.884.792
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	155.409.030.424 ✓	168.211.256.498 ✓
1. Hàng tồn kho	141		155.409.030.424	168.211.256.498
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.456.032.751	2.541.313.196
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3.847.861.033	2.541.313.196
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		608.171.718	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.105.659.438 ✓	38.305.147.177 ✓
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		19.578.575.899	28.065.770.561
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	19.578.575.899	28.065.770.561
- Nguyên giá	222		392.819.715.852	392.819.715.852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(373.241.139.953)	(364.753.945.291)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		983.001.894	575.983.500
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	983.001.894	575.983.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.544.081.645	9.663.393.116
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	7.544.081.645	9.663.393.116
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		273.483.487.663 ✓	282.650.237.142 ✓

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		83.672.760.572 ✓	90.455.887.467 ✓
I. Nợ ngắn hạn	310		83.672.760.572	90.455.887.467
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	40.891.932.765	5.971.672.723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.855	4.344.817.076
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	9.094.506.209	2.684.970.518
4. Phải trả người lao động	314		11.378.586.564	17.211.833.265
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	7.601.249.320	4.941.113.921
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1.875.092.143	1.314.224.950
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	12.618.547.994	49.285.520.014
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23		4.701.735.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		212.814.722	
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		189.810.727.091 ✓	192.194.349.675 ✓
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	189.810.727.091	192.194.349.675
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000 ✓	151.873.220.000 ✓
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.496.616.711 ✓	4.880.239.295
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.005.303.583 ✓	(2.410.891.639)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.508.686.872) ✓	7.291.130.934
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		273.483.487.663 ✓	282.650.237.142 ✓

Biên Hòa, ngày 09 tháng 10 năm 2024

Người lập



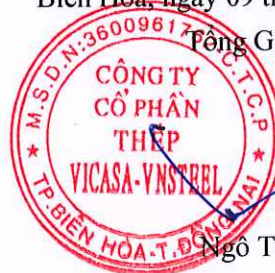
Huỳnh Thị Kim Tuyền

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Anh

Tông Giám đốc



Ngô Tiến Thọ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
PHẦN I - LÃI (LỖ)
 Quý 03 năm 2024

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	384.797.627.605	390.126.438.573	1.017.046.118.710	1.255.651.943.260
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02	VII.2	1.753.072.121	433.049.265	4.015.848.368	1.371.048.737
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		1.753.072.121	433.049.265	4.015.848.368	1.371.048.737
2.2	- Hàng bán bị trả lại	05		-	-	-	-
2.3	- Giảm giá hàng bán	06		-	-	-	-
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		383.044.555.484	389.693.389.308	1.013.030.270.342	1.254.280.894.523
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	378.874.525.853	382.668.671.238	993.528.512.176	1.211.123.535.623
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.170.029.631	7.024.718.070	19.501.758.166	43.157.358.900
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	46.463.271	18.386.259	322.154.701	222.982.240
	Chi phí tài chính	22	VII.5	811.017.126	3.256.211.019	3.312.556.085	7.601.244.085
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		796.497.713	3.253.704.272	3.289.223.718	7.519.165.070
8	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	3.402.852.510	4.099.371.695	9.554.707.793	10.441.219.860
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	4.139.422.352	3.061.259.626	8.842.507.579	21.037.567.702
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(4.136.799.086)	(3.373.738.011)	(1.885.858.590)	4.300.309.493
12	Thu nhập khác	31	VII.6	-	-	-	90.206.667
13	Chi phí khác	32	VII.7	-	-	-	-
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	90.206.667
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.136.799.086)	(3.373.738.011)	(1.885.858.590)	4.390.516.160
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.10	(827.359.817)	(674.747.602)	(377.171.718)	878.103.232
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3.309.439.269)	(2.698.990.409)	(1.508.686.872)	3.512.412.928
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(218)	(178)	(99)	231
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Biên Hòa, ngày 09 tháng 10 năm 2024

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Huỳnh Thị Kim Tuyền

Trương Thị Kim Anh



Ngô Tiến Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03 NĂM 2024

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I .LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		<i>(1.885.858.590)</i>	<i>4.390.516.160</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản :			<i>16.071.433.540</i>	<i>26.180.901.898</i>
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		8.487.194.662	11.098.514.665
- Các khoản dự phòng	03		4.294.716.606	7.680.497.811
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14.299.249	(8.163.490)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.000.695)	(109.112.158)
- Chi phí lãi vay	06		3.289.223.718	7.519.165.070
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		<i>14.185.574.950</i>	<i>30.571.418.058</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.584.014.631)	20.773.590.233
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.802.226.074	(50.601.629.975)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26.263.664.055	21.215.850.088
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		812.763.634	3.036.291.845
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.335.659.913)	(7.188.393.543)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(782.054.489)	(1.366.590.871)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(755.369.361)	(627.434.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<i>24.607.130.319</i>	<i>15.813.101.835</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(350.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	131.040.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.000.695	18.905.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<i>14.000.695</i>	<i>(200.054.509)</i>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		594.362.035.648	832.737.132.736
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(631.029.007.668)	(847.285.848.237)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(88.706.250)	(136.114.825)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(36.755.678.270)</i>	<i>(14.684.830.326)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		(12.134.547.256)	928.217.000
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		18.369.443.481	19.154.703.046
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.299.249)	9.126.377
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VI.1	6.220.596.976	20.092.046.423

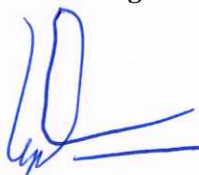
Biên Hòa, ngày 09 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Huỳnh Thị Kim Tuyền

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Anh

Phòng Giám Đốc



Ngô Tiên Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM 2024

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Đại Hội đồng cổ đông của Công ty chấp thuận đổi tên của Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 9 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14 tháng 08 năm 2024.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:
- _ Sản xuất sắt, thép, gang (C24100)
 - _ Gia công Cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (C25920)
 - _ Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại (C28220)
 - _ Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (C33200)
 - _ Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (D35200)
 - _ Tái chế phế liệu (E4659)
 - _ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (G4659)
 - _ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (G4661)
 - _ Bán buôn kim loại và quặng kim loại (G4662)
 - _ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (G4663)
 - _ Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (G4669)
 - _ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (H4933)
 - _ Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (H5022)
 - _ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (L68100)
 - _ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con: Không có
- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: Không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VND được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
 - + Nguyên vật liệu chính: Theo giá bình quân gia quyền tháng.
 - + Nguyên vật liệu: Theo giá bình quân gia quyền tháng.
 - + Bán thành phẩm, thành phẩm: Theo giá bình quân gia quyền tháng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
 - Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
 - Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chôn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:****23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:****24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:****25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:****26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:****V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Có tái phân lại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?****2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):****3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:**

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	200.816.431	283.648.752
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	6.019.780.545	18.085.794.729
+ Tiền Việt Nam đồng;	5.610.751.633	18.052.559.031
+ Tiền ngoại tệ (USD);	409.028.912	33.235.698
Cộng	6.220.596.976	18.369.443.481

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	76.757.472.029	54.106.027.951
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	72.348.318.477	53.866.047.550
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	48.299.800.963	53.866.047.550
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	10.173.562.883	-
+ CHIP MONG GROUP LTD	13.874.954.631	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	4.409.153.552	239.980.401
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	62.506.653.097	53.876.847.550
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	48.299.800.963	53.866.047.550
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	10.173.562.883	-
+ Công ty Cổ phần Kim Khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL	4.015.976.060	-
+ Công ty CP Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	11.913.191	-
+ Công ty CP Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	5.400.000	10.800.000

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	348.754.309	-	191.884.792	-
- Ký cược, ký quỹ (244)	50.000.000		50.000.000	
- Tạm ứng (141)	57.000.000		48.636.421	
- Phải thu khác	-		93.248.371	
- Phải thu khác (3388)	241.754.309		-	

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	85.047.407.260		83.686.574.954	
- Công cụ, dụng cụ	187.201.211		79.191.946	
- Bán thành phẩm phối thép	32.774.304.248		8.575.913.916	
- Thành phẩm	37.400.117.705		75.869.575.682	
Cộng	155.409.030.424	-	168.211.256.498	-

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể TH	Giá gốc	Giá trị có thể TH
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	575.983.500	-	575.983.500	-
- Chi phí di dời cải tạo nâng cấp xưởng luyện cán thép	575.983.500		575.983.500	
c) Sửa chữa Tài sản cố định:	407.018.394	-	-	-
- Sửa chữa lớn hạng mục: Sửa chữa đáy thùng nạp liệu lò EAF	127.704.500			
- Sửa chữa lớn hạng mục: Sửa chữa khu vực thép thanh (đếm thép tự động)	127.509.894			
- Sửa chữa lớn hạng mục: Sửa chữa hộp giảm tốc K18, K19	151.804.000			
Cộng	983.001.894	-	575.983.500	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	60.860.157.311	289.405.506.230	34.108.914.806	8.445.137.505		392.819.715.852
Số dư cuối năm	60.860.157.311	289.405.506.230	34.108.914.806	8.445.137.505		392.819.715.852
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	60.205.208.531	264.645.672.477	32.353.655.083	7.549.409.200		364.753.945.291
- Khấu hao trong năm	263.402.702	7.650.652.668	313.277.652	259.861.640		8.487.194.662
Số dư cuối năm	60.468.611.233	272.296.325.145	32.666.932.735	7.809.270.840		373.241.139.953
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	654.948.780	24.759.833.753	1.755.259.723	895.728.305		28.065.770.561
- Tại ngày cuối năm	391.546.078	17.109.181.085	1.441.982.071	635.866.665		19.578.575.899

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

705.294.165

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

336.546.951.170

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	3.847.861.033	2.541.313.196
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	1.302.583.667	2.103.036.166
- Chi phí khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV Công ty	222.244.000	-
- Chi phí Bảo hiểm (sức khỏe, tai nạn, xe) CB CNV Công ty	781.142.717	407.165.485
- Tiền thuê đất và phí cơ sở hạ tầng năm 2024	916.942.149	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	624.948.500	31.111.545
b) Dài hạn:	7.544.081.645	9.663.393.116
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	7.015.340.057	8.734.055.840
- Sửa chữa Tài sản cố định	528.741.588	929.337.276
Cộng	11.391.942.678	12.204.706.312

14. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	2.185.941.736	925.164.047
+ Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	-	42.500.000
+ Công Ty TNHH TM An Cường	520.000.000	-
+ Công Ty TNHH Thiết bị và Vật tư Công nghiệp Lập Sơn	76.840.744	-
+ Công ty TNHH QES (Việt Nam)	90.000.000	-
+ Công ty CP Tư Vấn và Chuyển Giao Công Nghệ Quốc Tế	1.100.000.000	870.000.000
+ Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	42.500.000	-
+ Công ty Cổ phần NETCAB	121.735.000	-
+ Công ty TNHH ACE SOFTWARE ENGINEERING	25.000.000	-
+ Công ty Cổ phần RCEE - NIRAS	55.800.000	-
+ Công ty CP Chứng khoán FPT - CN TP.Hồ Chí Minh	8.250.000	-
+ Công ty TNHH MTV Môi Trường Phúc An Khang	136.500.000	-
+ Các đơn vị khác	9.315.992	12.664.047
Cộng	2.185.941.736	925.164.047

15. Vay và nợ thuê tài chính:						
Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	12.618.547.994	12.618.547.994	594.362.035.648	631.029.007.668	49.285.520.014	49.285.520.014
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	12.618.547.994	12.618.547.994	594.362.035.648	631.029.007.668	49.285.520.014	49.285.520.014
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN TP.HCM	-	-	160.653.014.996	187.938.530.358	27.285.515.362	27.285.515.362
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN 1 TP.HCM	10.486.846.150	10.486.846.150	206.015.109.106	209.239.221.806	13.710.958.850	13.710.958.850
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa	2.131.701.844	2.131.701.844	227.693.911.546	233.851.255.504	8.289.045.802	8.289.045.802
Cộng	12.618.547.994	12.618.547.994	594.362.035.648	631.029.007.668	49.285.520.014	49.285.520.014

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	40.891.932.765	40.891.932.765	5.971.672.723	5.971.672.723
(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	445.988.594	445.988.594	355.420.721	355.420.721
- Công Ty Cổ Phần Thép Lê Vỹ	-	-	463.968.000	463.968.000
- Công ty TNHH Phế liệu Huy Hoàng Gia	15.985.965.600	15.985.965.600	2.908.435.200	2.908.435.200
- Công ty TNHH Vật Liệu Chịu Lửa và Dịch Vụ Miền Nam	883.509.271	883.509.271	-	-
- Công ty TNHH Thảo Hùng Phát	4.364.647.100	4.364.647.100	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư Phát Như Ý	2.151.790.300	2.151.790.300	126.225.000	126.225.000
- Công ty TNHH TMDV và Vận Tải Vinh Kim Sơn	500.277.923	500.277.923	714.567.720	714.567.720
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Phúc Ân	3.036.290.400	3.036.290.400	119.064.000	119.064.000
- Công ty TNHH Thương Mại - Vận Tải An Thái	1.045.635.810	1.045.635.810	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại Tân Thiện Hòa	5.083.007.600	5.083.007.600	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Ngọc Thêm	2.139.034.150	2.139.034.150	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Khương Thanh	1.054.209.200	1.054.209.200	-	-
- Công ty TNHH Thực Phẩm và Dịch Vụ Suất Ăn Sen Việt	-	-	207.814.680	207.814.680
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.201.576.817	4.201.576.817	1.076.177.402	1.076.177.402
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)	550.773.050	550.773.050	355.420.721	355.420.721
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	445.988.594	445.988.594	355.420.721	355.420.721
- Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	28.960.921	28.960.921	-	-
- CN Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	20.219.220	20.219.220	-	-
- Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	50.848.916	50.848.916	-	-
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	4.755.399	4.755.399	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	2.133.916.029	9.220.581.648	2.259.991.468	9.094.506.209
- Thuế xuất, nhập khẩu		124.817.846	124.817.846	-
- Thuế TNDN	551.054.489	(377.171.718)	782.054.489	(608.171.718)
- Thuế thu nhập cá nhân		1.293.193.697	1.293.193.697	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		12.211.200	12.211.200	-
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác		3.572.251	3.572.251	-
Cộng	2.684.970.518	10.280.204.924	4.478.840.951	8.486.334.491

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	7.601.249.320	4.941.113.921
- Chi phí lãi vay	9.791.895	56.228.090
- Trích trước chi phí điện	2.721.667.800	3.998.969.831
- Nguyên vật liệu nhập kho chưa nhận được hóa đơn	4.047.180.500	800.916.000
- Chi phí có tính chất phúc lợi cho CB CNV Công ty	491.464.000	-
- Chiết khấu sản lượng tiêu thụ (Thép Miền Nam)	112.478.250	-
- Chi phí phải trả khác	218.666.875	85.000.000
Cộng	7.601.249.320	4.941.113.921

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	1.875.092.143	1.314.224.950
- Kinh phí công đoàn (3382)	59.516.800	-
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	-	30.227.891
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	81.279.000	124.311.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK: 34411)	420.626.670	81.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	704.313.851	793.020.101
- Lãi trái phiếu (Công ty chi hộ)	150.006.872	150.006.872
- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân của CB CNV Công ty	10.961.950	2.116.086
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3388 - 1388)	448.387.000	132.943.000
Cộng	1.875.092.143	1.314.224.950

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	-	4.701.735.000
- Dự phòng phải trả (Trích trước chi phí sửa chữa lớn trong kỳ)	-	-
- Dự phòng phải trả (Trích lập Quỹ lương dự phòng)	-	4.701.735.000
Cộng	-	4.701.735.000

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	(2.410.891.639)	184.903.218.741
- Lãi trong kỳ trước					7.291.130.934	7.291.130.934
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	4.880.239.295	192.194.349.675
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	4.880.239.295	192.194.349.675
- Lãi trong năm nay					(1.508.686.872)	(1.508.686.872)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(729.113.093)	(729.113.093)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH Công ty					(145.822.619)	(145.822.619)
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	2.496.616.711	189.810.727.091

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	10.846.290.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.308.180.000	42.308.180.000
Cộng	151.873.220.000	151.873.220.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
đ) Cổ tức:	Năm nay	Năm trước
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	14.999.169.000	14.999.169.000
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	14.999.169.000

	Cuối kỳ	Đầu năm
29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán		
e) Ngoại tệ các loại	16.763,48	1.380,22
- USD	16.763,48	1.380,22

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

	Quý 03 Năm 2024	Quý 03 Năm 2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Thành phẩm	383.348.894.694	388.930.354.037
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	1.448.732.911	1.196.084.536
Cộng	384.797.627.605	390.126.438.573
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	309.463.968.988	427.436.079.193
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	62.748.022.456	13.682.250.000
- Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM - VNSTEEL	23.704.005.438	2.713.634.911
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	15.611.616	22.177.144
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	164.932.721.796	373.462.399.658
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	58.044.289.500	37.441.754.000
- Công ty Tôn Phương Nam	1.818.182	-
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	17.500.000	113.863.480
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 03 Năm 2024	Quý 03 Năm 2023
- Chiết khấu thương mại	1.753.072.121	433.049.265
Cộng	1.753.072.121	433.049.265
3. Giá vốn hàng bán	Quý 03 Năm 2024	Quý 03 Năm 2023
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	378.287.687.718	382.116.679.112
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khác	586.838.135	551.992.126
Cộng	378.874.525.853	382.668.671.238
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 03 Năm 2024	Quý 03 Năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.743.186	4.431.195
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	8.163.490
- Lãi bán hàng trả chậm	41.720.085	5.791.574
Cộng	46.463.271	18.386.259

5. Chi phí tài chính	Quý 03 Năm 2024	Quý 03 Năm 2023
- Lãi tiền vay	796.497.713	3.253.704.272
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối Quý	14.299.249	
- Chi phí tài chính khác	220.164	2.506.747
Cộng	811.017.126	3.256.211.019

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 03 Năm 2024	Quý 03 Năm 2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.512.979.430	1.383.283.142
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	524.794.264	554.991.598
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	64.844.103	104.561.133
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương	-	(30.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.172.000.684	456.229.226
- Chi phí bằng tiền khác	864.803.871	592.194.527
Cộng	4.139.422.352	3.061.259.626
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	81.950.942	98.777.034
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.266.413.136	3.236.309.580
- Chi phí bằng tiền khác	1.054.488.432	764.285.081
Cộng	3.402.852.510	4.099.371.695
Tổng cộng chi phí quản lý & chi phí bán hàng	7.542.274.862	7.160.631.321

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 03 Năm 2024	Quý 03 Năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	332.857.927.339	338.765.023.159
- Chi phí nhân công	17.016.924.978	16.411.428.428
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.717.045.654	3.661.741.636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.610.018.607	29.492.442.635
- Chi phí bằng tiền khác	2.865.041.344	1.414.655.681
Cộng	388.066.957.922	389.745.291.539

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 03 Năm 2024	Quý 03 Năm 2023
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(827.359.817)	(674.747.602)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(827.359.817)	(674.747.602)

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 03 Năm 2024	Quý 03 Năm 2023
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	136.787.309.084	291.921.113.846
Cộng	136.787.309.084	291.921.113.846

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 03 Năm 2024	Quý 03 Năm 2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	252.582.184.080	315.953.846.809
Cộng	252.582.184.080	315.953.846.809

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Huỳnh Thị Kim Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Kim Anh

